CTCP Xi măng Yên Bình (UPCOM: VCX)

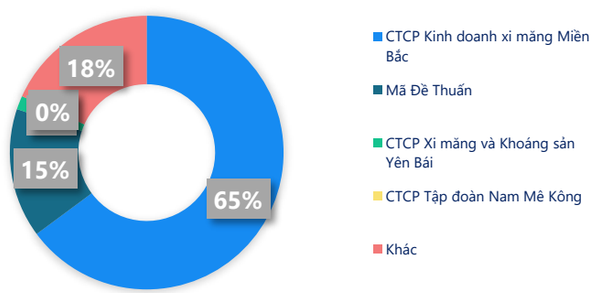
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

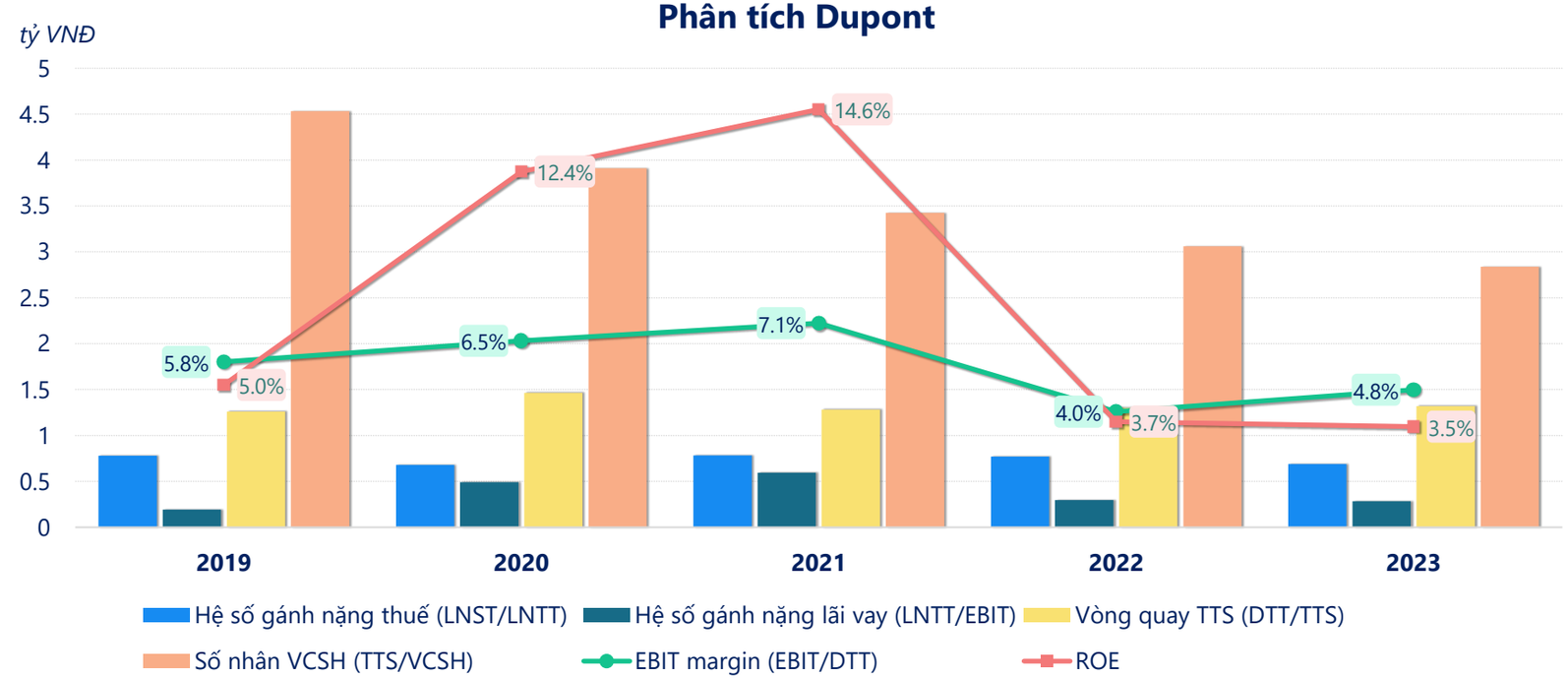
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	4,700
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,200 - 7,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	125
Số lượng CPLH (CP)	26,530,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,260
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.05)
EPS	339
P/E	13.9

	YTD	1T	3T	6T
VCX	46.9%	4.4%	14.6%	-35.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

797

tỷ VNĐ

YoY: ▼21.0| -2.6%

LN sau thuế

2023

7.47

tỷ VNĐ

YoY: ▼0.10| -1.3%

ROE

2023

3.5%

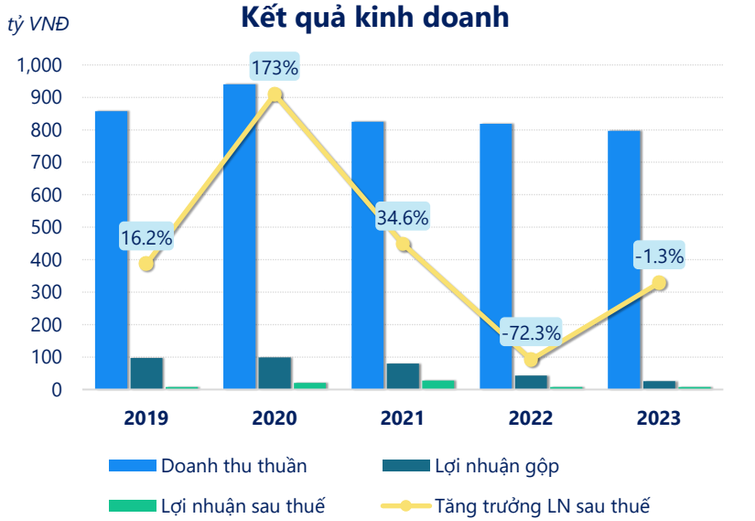
+/- YoY: ▼ 0.2%

ROA

2023

1.2%

Kết quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh **VCX** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **797.3** tỷ đồng **giảm 2.55%**, lợi nhuận sau thuế đạt **7.47** tỷ đồng **giảm 1.28%**.

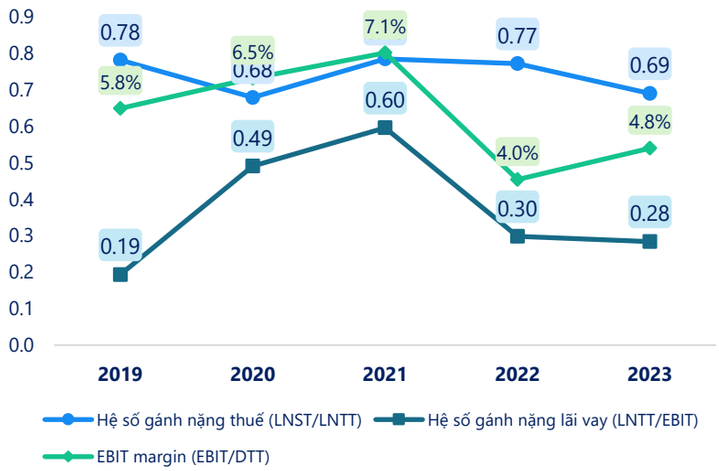
Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **3.51%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **4.80%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

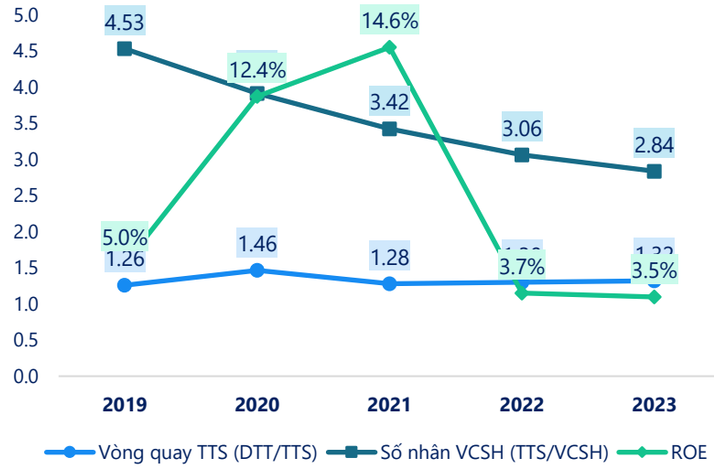
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.69**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.28**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.32**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.84** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

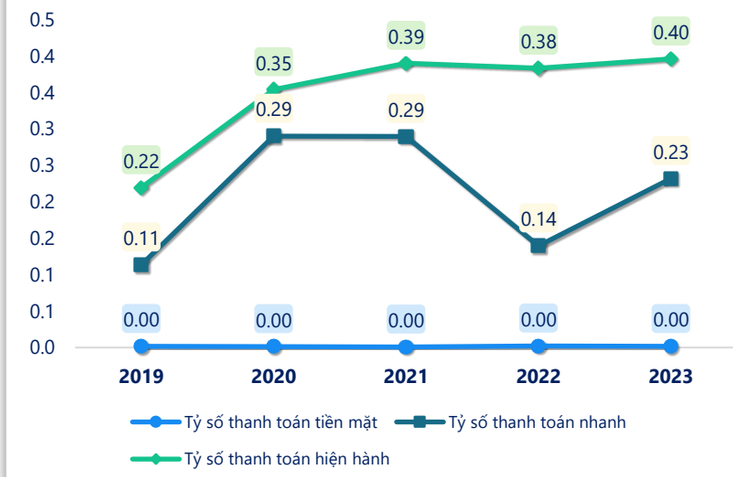
Phải thu ngắn hạn



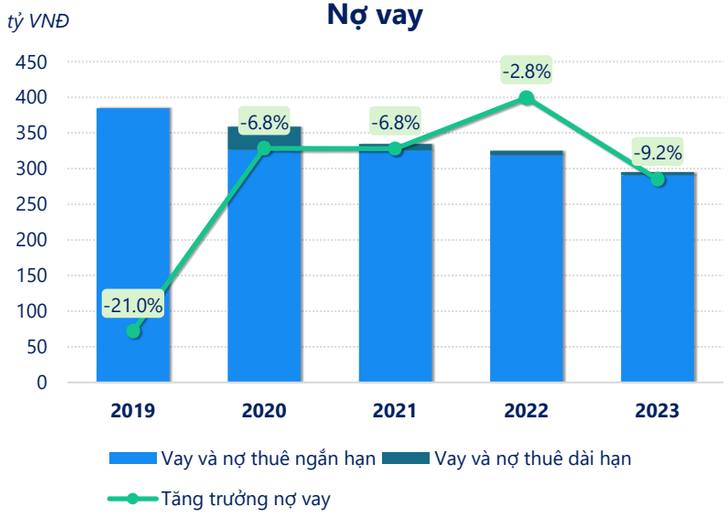
Hàng tồn kho



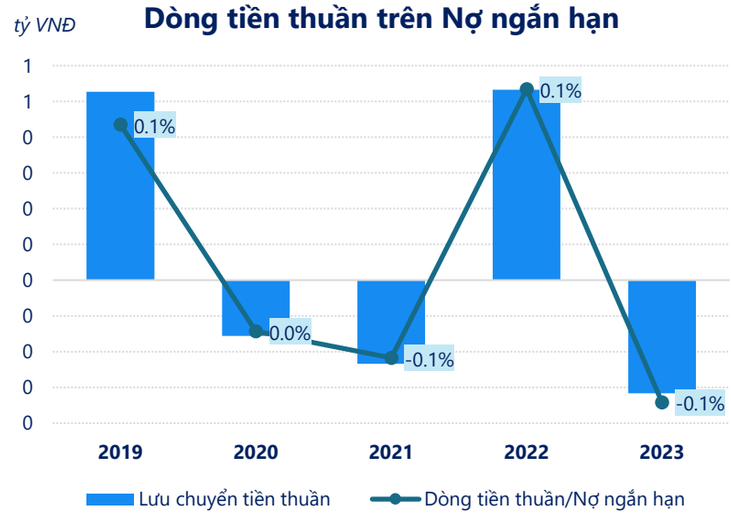
Chỉ số thanh khoản



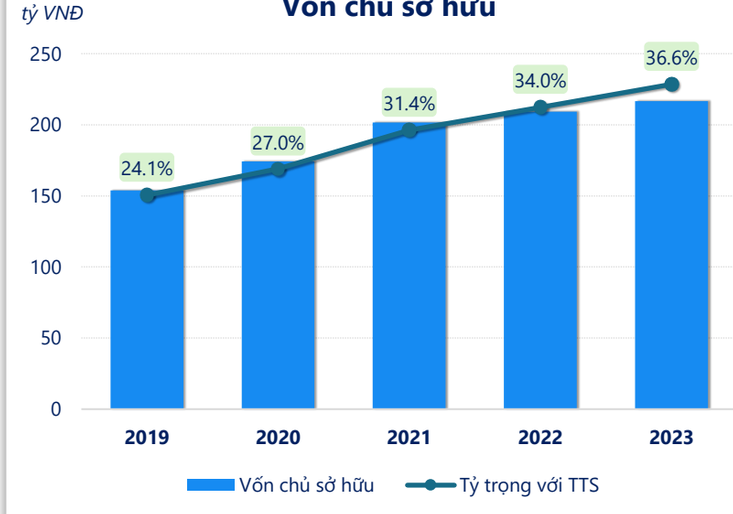
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Xi măng Yên Bình (UPCOM: VCX)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**592**	**616**	**-3.8%**
Tài sản ngắn hạn	142	153	-7.6%
Tiền và tương đương tiền	0.56	0.87	-35.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	84.5	50.7	66.5%
Hàng tồn kho	55.3	97.4	-43.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.22	4.17	-70.6%
Tài sản dài hạn	**451**	**463**	**-2.6%**
Phải thu dài hạn	0.68	0.60	12.3%
Tài sản cố định	335	384	-12.8%
Bất động sản đầu tư	3.28	3.61	-9.3%
Tài sản dở dang	0.41	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	83.5	52.0	60.5%
Tài sản dài hạn khác	**27.4**	**22.0**	**24.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	374	407	-8.0%
Nợ ngắn hạn	**369**	**399**	**-7.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	291	318	-8.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	56.6	64.0	-11.6%
Nợ dài hạn	5.18	7.37	-29.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.43	6.64	-33.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**218**	**209**	**4.3%**
Vốn chủ sở hữu	**218**	**209**	**4.3%**
Vốn điều lệ	265	265	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**857**	**940**	**825**	**818**	**797**
Giá vốn hàng bán	760	841	745	775	771
Lợi nhuận gộp	**97.1**	**99.2**	**80.0**	**43.4**	**25.9**
Doanh thu HĐTC	0.13	0.50	0.37	0.16	0.01
Chi phí TC	39.3	30.9	24.1	24.1	28.9
Chi phí lãi vay	**39.9**	**31.1**	**23.8**	**23.2**	**27.4**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	29.3	17.1	8.64	2.63	1.28
Chi phí QLDN	18.4	20.8	9.80	6.38	0.48
LN thuần từ HĐKD	**10.3**	**31.0**	**37.8**	**10.4**	**-4.68**
Lợi nhuận khác	-0.75	-1.02	-2.90	-0.62	15.5
LN trước thuế	**9.54**	**30.0**	**34.9**	**9.82**	**10.8**
Lợi nhuận sau thuế	**7.45**	**20.3**	**27.4**	**7.57**	**7.47**
LNST của CĐ cty mẹ	**7.45**	**20.3**	**27.4**	**7.57**	**7.47**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	113	37.8	56.0	50.1	64.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.2	-11.9	-31.9	-40.2	-34.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-102	-26.0	-24.3	-9.38	-29.8
Tiền đầu kỳ	0.23	0.76	0.60	0.34	0.87
Lưu chuyển tiền thuần	**0.53**	**-0.16**	**-0.23**	**0.53**	**-0.32**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.03	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	0.76	0.60	0.34	0.87	0.56